**Thủ tục: *Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D*** *(Áp dụng trường hợp đã đăng ký thương nhân tại KCN, KKT tỉnh Kon Tum)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Trình tự thực hiện** | **Bước 1**. Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích nộp hồ sơ tại Văn thư BQLKKT tỉnh Kon Tum;  - Địa chỉ: 145 URe, phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;  - Thời gian: Từ 07giờ30 đến 10giờ30 và từ 13giờ30 đến 16giờ30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ hoặc ngày làm việc bù theo quy định).  **Bước 2.** Văn thư BQLKKT tỉnh kiểm tra tính đầy đủ và đúng quy định của hồ sơ:  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ, *(đồng thời phát hành 02 liên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, 01 liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, 01 liên chuyển kèm theo hồ sơ và Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ tới phòng chuyên môn của BQLKKT tỉnh (Phòng Quản lý đầu tư);*  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ thông qua việc phát hành và giao Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;  - Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định thì không tiếp nhận hồ sơ *(đồng thời phát hành 02 liên Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ, 01 liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, một liên lưu theo quy định).*  **Bước 3.** PhòngQuản lý đầu tư tham mưu Lãnh đạo BQLKKT tỉnh giải quyết hồ sơ TTHC theo đúng quy định.  **Bước 4.** Tổ chức, cá nhân trực tiếp nộp lại Giấy hẹn trả kết quả và nhận kết quả giải quyết TTHC tại Văn thư BQLKKT tỉnh Kon Tum hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. Thời gian: Từ 07giờ30’ đến 10giờ30’ và từ 13giờ30’ đến 16giờ30’ các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ hoặc ngày làm việc bù theo quy định). |
| **Cách thức thực hiện** | Trực tiếp tại BQLKKT tỉnh Kon Tum. |
| **Thành phần, số lượng hồ sơ** | *a. Thành phần hồ sơ, gồm:*  - Đơn đề nghị cấp C/O được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ *(theo mẫu- bản chính);*  - Mẫu C/O mẫu D *(theo mẫu)* đã được khai hoàn chỉnh *(bản chính);*  - Bản sao có chứng thực Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan. Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan;  - Bản sao có chứng thực Hoá đơn thương mại;  - Bản sao có chứng thực Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Trường hợp cấp C/O giáp lưng cho cả lô hàng hoặc một phần lô hàng từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, chứng từ này có thể không bắt buộc phải nộp nếu trên thực tế thương nhân không có *(Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O Mẫu D có thể nợ các chứng từ này nhưng không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O).*  *b. Số lượng hồ sơ:* 01 bộ. |
| **Thời hạn giải quyết** | - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  Trường hợp nhận thấy khi kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các loại C/O đã cấp trước đó, thì việc kiểm tra được thực hiện theo quy định của Thông tư số 39/2018/TT-BCT. |
| **Đối tượng thực hiện** | Thương nhân (tổ chức, cá nhân) phù hợp với yêu cầu, điều kiện tại thủ tục này). |
| **Cơ quan thực hiện** | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.  - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan. |
| **Kết quả** | Giấy chứng nhận |
| **Lệ phí** | Không. |
| **Tên mẫu đơn, tờ khai** | - Đơn đề nghị cấp C/O mẫu D *(mẫu theo quy chế cấp C/O mẫu D)*.  - Mẫu C/O mẫu D *(Phụ lục VIII, Thông tư số 22/2016/TT-BCT)*  - Hướng dẫn ghi *(phụ lục IX* *Thông tư số 22/2016/TT-BCT)* |
| **Yêu cầu, điều kiện** | Từ chối cấp C/O nếu phát hiện một trong những trường hợp sau:  - Người đề nghị cấp C/O chưa đăng ký hồ sơ thương nhân với tổ chức cấp C/O.  - Hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ, chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại mục thành phần và số lượng hồ sơ.  - Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;  - Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;  - Có căn cứ hợp pháp chứng minh hàng hoá không có xuất xứ theo quy định hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá. |
| **Căn cứ pháp lý** | *- Luật Thương mại số 36/2005/QH11.*  *- Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 26/02/2009.*  *- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Chính phủ.*  *- Thông Tư 22/2016/TT-BCT ngày 3/10/2016 của Bộ Công thương.*  *- Thông Tư 05/2018/TT-BCT ngày 3/4/2018 của Bộ Công thương.*  *- Thông tư 39/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ Công thương.* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O**

*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Mã số thuế của doanh nghiệp …………………......... | | | | | | Số C/O: …………………………. | | | | |
| 2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O)…………………..  …………………………………………………….. | | | | | | **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O Mẫu …..**  Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại ................vào ngày......................... | | | | |
| 3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp)  Cấp C/O  Cấp lại C/O (do mất, rách, hỏng) | | | | | | Hàng tham dự hội chợ, triển lãm   C/O giáp lưng  Hoá đơn do nước thứ ba phát hành | | | | |
| 4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O:  - Đơn đề nghị cấp C/O  - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh  - Tờ khai hải quan xuất khẩu  - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu  - Giấy phép xuất khẩu  - Hợp đồng mua bán | | | |  | | - Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước  - Vận tải đơn  - Bảng kê chi tiết tính toán hàm lượng giá trị khu vực  - Các chứng từ khác………………………….. ………………………………… | | | | |  |
| 5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):…………………………..  - Tên tiếng Anh: ………………………………………………  - Địa chỉ: ………………………………………………………  - Điện thoại: …………, Fax: …………Email:.................…… | | | | | | | 6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):……………………….  - Tên tiếng Anh: …………..  - Địa chỉ: …………………………..  - Điện thoại: …………, Fax: …………Email:................. | | | |
| 7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt): ...................................  - Tên tiếng Anh: ………………………………………………………………  - Địa chỉ: …………………………………………………………………………………………………  - Điện thoại: ………………………, Fax: …………………………Email:................. | | | | | | | | | | |
| 8. Tên hàng (tiếng Việt và tiếng Anh) | | | 9. Mã HS  (8 số) | | 10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác | | | | 11. Số lượng | 12. Trị giá (USD)\* |
|  | | |  | | a) WO  b) Tiêu chí chung:  -  RVC  CTH  c) PSR:  - RVC  - CC  CTH  CTSH  - Specific Processes  d) Các yếu tố khác:   Cộng gộp đầy đủ   Cộng gộp từng phần …….%   *De Minimis*…….% | | | |  |  |
| 13. Số Invoice:…….  Ngày: ……/…../….. | | 14. Nước nhập khẩu:  ……………………........ | 15. Số vận đơn:……………….  Ngày: ……./……../………….. | | | | | | 16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có):  ……………………………………...... | |
| 17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:  - Người kiểm tra: …………………………...........................  - Người nhập dữ liệu: ……………………............................  - Người ký: ………………………………............................  - Người trả: ………………………………............................  - Đề nghị đóng.....................................  § Đóng dấu (đồng ý cấp)  § Đóng dấu “Issued retroactively”  § Đóng dấu “Certified true copy” | | | | | | | | 18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật.  Làm tại………………ngày……..tháng……năm……….  *(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)* | | |
|  |
|  |
|  |

**PHỤ LỤC VIII**

**MẪU C/O MẪU D**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*

**Original (Duplicate/Triplicate)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
|  | |  | |  |  |  | Reference No. | | | | | |  | |  |
| 1. Goods consigned from (Exporter's business name, | | | | | | | ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/ | | | | | | | | |
| address, country) | | | |  |  |  | ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME | | | | | | | | |
|  | |  | |  |  |  | CERTIFICATE OF ORIGIN | | | | | | | | |
|  | |  | |  |  |  | (Combined Declaration and Certificate) | | | | | | | | |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| 2. Goods consigned to (Consignee's name, address, | | | | | |  |  | |  |  |  | | FORM D | |  |
| country) | |  | |  |  |  |  | |  |  | Issued in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | |  |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | | (Country) | |  |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | | See Overleaf Notes | |  |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| 3. Means of transport and route (as far as known) | | | | | |  | 4. For Official Use | | | | | |  | |  |
|  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| Departure date | | |  | |  |  |  | |  |  | Preferential Treatment Given Under ASEAN | | | | |
|  | |  |  | |  |  |  | |  |  | Trade in Goods Agreement | | | |  |
|  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
|  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| Vessel's name/Aircraft etc. | | |  | |  |  |  | |  |  | Preferential Treatment Given Under ASEAN | | | | |
|  | |  |  | |  |  |  | |  |  | Industrial Cooperation Scheme | | | |  |
|  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
|  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
|  | |  |  | |  |  |  | |  |  | Preferential Treatment Not Given (Please | | | | |
| Port of Discharge | | |  | |  |  |  | |  |  | state reason/s) | | | |  |
|  |  | |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | .................................................................................. | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  |  |  | Signature of Authorised Signatory of the Importing | | | | | | | |
|  |  | |  | |  |  |  | Country | | |  | | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
| 5. Item | 6. Marks and | | 7. Number and type of | | | |  | 8. Origin criterion | | | 9. Gross | | | 10. Number and | |
| number | numbers on | | packages, description of | | | |  | (see Overleaf | | | weight or | | | date of | |
|  | packages | | goods (including quantity | | | |  | Notes) | | | other quantity | | | invoices | |
|  |  | | where appropriate and HS | | | | |  | |  |  | and value | |  | |
|  |  | | number of the importing | | | |  |  | |  |  | (FOB) | |  | |
|  |  | | country) | | |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
| 11. Declaration by the exporter |  | |  | |  |  | 12. Certification |  | |  |  |  | |  | |
|  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |
| The undersigned hereby declares that the above | | | | | |  | It is hereby certified, on the basis of control | | | | | | |  | |
| details and statement are correct; that all the goods | | | | | | | carried out, that the declaration by the | | | | | | |  | |
| were produced in | | | |  |  |  | exporter is correct. | | | | | |  |  | |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| ............................................................. | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  | |
|  | | (Country) | | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| and that they comply with the origin requirements | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| specified for these goods in the ASEAN Trade in | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| Goods Agreement for the goods exported to | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  | |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| ............................................................. | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  | |
|  | | (Importing Country) | | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| ............................................................. | | | | | |  | ................................................................................ | | | | | | | | |
|  | | Place and date, signature of | | |  |  | Place and date, signature and stamp of | | | | | | | |  |
|  | | authorised signatory | | |  |  | certifying authority | | | | | | | |  |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| 13 | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| □ Third Country Invoicing | | | | □ Exhibition | |  |  | |  |  |  | |  | |  |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| □ Accumulation | | | | □ De Minimis | |  |  | |  |  |  | |  | |  |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| □ Back-to-Back CO | | | | □ Issued Retroactively | | |  | |  |  |  | |  | |  |
|  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |
| □ Partial Cumulation | | | |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  |

**OVERLEAF NOTES**

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA) or the ASEAN Industrial Cooperation (AICO) Scheme:

BRUNEI DARUSSALAM CAMBODIA INDONESIA

LAO PDR MALAYSIA MYANMAR

PHILIPPINES SINGAPORE THAILAND

VIETNAM

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ATIGA or the AICO Scheme are that goods sent to any Member States listed above must:

(i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;

(ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 32 (Direct Consignment) of Chapter 3 of the ATIGA; and

(iii) comply with the origin criteria set out in Chapter 3 of the ATIGA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

|  |  |
| --- | --- |
| Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form | Insert in Box 8 |
| 1. Goods wholly obtained or produced in the exporting Member State satisfying Article 27 (Wholly Obtained) of the ATIGA | “WO” |
| 1. Goods satisfying Article 28 (Non-wholly obtained) of the ATIGA |  |
| * Regional Value Content | Percentage of Regional Value Content, example “40%” |
| * Change in Tariff Classification | The actual CTC rule, example “CC” or “CTH” or “CTSH” |
| * Specific Processes | “SP” |
| * Combination Criteria | The actual combination criterion, example “CTSH + 35%” |
| 1. Goods satisfying paragraph 2 of Article 30 (Partial Cumulation) of the ATIGA | “PC x%”, where x would be the percentage of Regional Value Content of less than 40%, example “PC 25%” |

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by

the Customs Officers examining them. Name of manufacturer and any trade mark shall also be specified.

6. HARMONISED SYSTEM NUMBER: The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the importing Member State.

7. EXPORTER: The term “Exporter” in Box 11 may include the manufacturer or the producer.

8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member State must indicate (√) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.

9. MULTIPLE ITEMS: For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, this is also to be indicated accordingly in box 4 and the item number circled or marked appropriately in box 5.

10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, “the Third Country Invoicing” box should be ticked (√) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.

11. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 11 (Back-to-back CO) of Annex 8 of the ATIGA, the “Back-to-Back CO” box should be ticked (√).

12. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the exporting Member State for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into a Member State, in accordance with Rule 22 of Annex 8 of the ATIGA, the “Exhibitions” box should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.

13. ISSUED RETROACTIVELY: In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with paragraph 2 of Rule 10 of Annex 8 of the ATIGA, the “Issued Retroactively” box should be ticked (√).

14. ACCUMULATION: In cases where goods originating in a Member State are used in another Member State as materials for finished goods, in accordance with paragraph 1 of Article 30 of the ATIGA, the “Accumulation” box should be ticked (√).

15. PARTIAL CUMULATION (PC): If the Regional Value Content of the material is less than forty percent (40%), the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with paragraph 2 of Article 30 of the ATIGA, the “Partial Cumulation” box should be ticked (√).

16. DE MINIMIS: If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed ten percent (10%) of the FOB value, in accordance with Article 33 of the ATIGA, the “De Minimis” box should be ticked (√).

**Phụ lục IX**

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016*

*của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 2 của Thông tư này. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN, gồm 02 ký tự như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| BN: Bru-nây | MM: Mi-an-ma |
| KH: Cam-pu-chia | PH: Phi-lip-pin |
| ID: In-đô-nê-xi-a | SG: Xinh-ga-po |
| LA: Lào | TH: Thái Lan |
| MY: Ma-lai-xi-a; |  |

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là “09”;

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục XIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Thái Lan trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-TH 09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

|  |  |
| --- | --- |
| a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục I | “WO” |
| ” b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục I |  |
| - Hàm lượng giá trị khu vực | Ghi hàm lượng thực tế, ví dụ “40%” |
| - Thay đổi mã số hàng hóa | Ghi tiêu chí cụ thể, ví dụ “CC” hoặc “CTH” hoặc “CTSH” |
| - Công đoạn gia công chế biến cụ thể | “SP” |
| - Tiêu chí kết hợp | Ghi tiêu chí kết hợp cụ thể, ví dụ: “CTSH + 35%” |
| c) Hàng hóa đáp ứng khoản 2 Điều 6 của Phụ lục I (cộng gộp từng phần) | “PC x%” trong đó “x” là tỉ lệ phần trăm của hàm lượng giá trị khu vực lớn hơn 20% nhưng nhỏ hơn 40%, ví dụ “PC 25%” |

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB trong trường hợp sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hoá.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11: - Dòng thứ nhất ghi chữ “VIET NAM”. - Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa. - Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô “Third Country Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên, hoặc bởi một công ty có trụ sở tại một nước ASEAN đối với lô hàng của công ty được chỉ định giao hàng. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên cần ghi vào ô số 7.

- Đánh dấu √ vào ô “Back-to-Back CO” trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 11 của Phụ lục VII.

- Đánh dấu √ vào ô “Exhibitions” trong trường hợp hàng hóa gửi từ nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo Điều 22 của Phụ lục VII, đồng thời ghi tên và địa chỉ của nơi triển lãm vào ô số 2.

- Đánh dấu √ vào ô “Issued Retroactively” trong trường hợp cấp C/O được cấp sau do sai sót hoặc vì lý do chính đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục VII.

- Đánh dấu √ vào ô “Accumulation” trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Đánh dấu √ vào ô “Partial Accumulation” trong trường hợp hàm lượng giá trị khu vực của nguyên liệu nhỏ hơn 40% nhưng lớn hơn 20% và C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp theo khoản 2 Điều 6 của Phụ lục I.

- Đánh dấu √ vào ô “De Minimis” nếu hàng hóa không thoả mãn tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vì lý do có một số nguyên liệu có mã số HS trùng với mã số HS của sản phẩm nhưng tỉ lệ trùng này không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm theo như quy định tại Điều 9 của Phụ lục I.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.